| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH T N** | **CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - hạnh phúc** |

Bản án số: 91/2020/DS-PT
Ngày: 02-6-2020
*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T N**

***- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Vân.

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Văn Son;

Ông Nguyễn Văn Ngầu.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T N.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T N:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2019 "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 15-10-2019 Về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản"*của Tòa án nhân dân huyện H T, tỉnh T N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2019/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Số 29, ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N; có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Đặng Văn L, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Số B20/3 (số mới 50) ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N.

*Người đại diện hợp pháp của ông L*: Ông Đặng T M, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số nhà 27/1, khu phố 1, thị trấn H T, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 03 năm 2020); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan*:

3.1 Ông Đặng T M, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: Số nhà 27/1, khu phố 1, thị trấn H T, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N; có mặt.

3.2 Bà Đặng Thị D, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Số 12/2, ấp Trường L, xã Trường T, huyện H T (nay thị xã H

T), tỉnh T N; có mặt.

3.3 Ông Đặng Văn H, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: 81/93, ấp 3, xã Xuân Thới T, huyện Hóc M, T Phố Hồ Chí M; có mặt.

3. 4 Chị Đặng Thị Kim L, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: Ấp 9, xã Nghĩa B, huyện Bù Đ, tỉnh B P; có mặt.

3.5 Anh Đặng T T, sinh năm 1997;

Nơi cư trú: Ấp 9, xã Nghĩa B, huyện Bù Đ, tỉnh B P; có mặt.

3.6. Ông Đặng T T, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Số 50, ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, (nay thị xã H T), tỉnh T N; có mặt.

3.7 Bà Đặng Thị M T, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Số B20/3 (số mới 50) ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N.

*Người đại hợp pháp của chị T:* Ông Đặng T M, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Số nhà 27/1, khu phố 1, thị trấn H T, huyện H T (nay thị xã H T), tỉnh T N (văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 03 năm 2020); có mặt.

4. Người kháng cáo, bị đơn ông Đặng Văn L, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Đặng T M, ông Đặng Văn H.

## NỘI D VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện ngày 13-12-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:* Cha bà tên Đặng Tấn S sinh năm 1925, chết năm 1993; mẹ Trần Thị C, sinh năm 1930, chết 2016. Cha mẹ có 07 người con gồm: Đặng T M, Đặng Thị D, Đặng Văn H, Đặng Văn T chết năm 2016 (ông T có 02 người con tên Đặng Thị Kim L, Đặng T T), Đặng Thị T, Đặng T T và Đặng Văn L. Cha mẹ bà chết để lại 01 phần đất diện tích 658m$^2$, diện tích đo đạc thực tế 690,6m$^2$ (ngang trước 30,5m, ngang sau 19,1m + 12,58m x dài 22,89 (21,88) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N, đất do bà Trần Thị C đứng tên, cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Nay bà yêu cầu chia thừa kế phần đất trên, yêu cầu chia cho bà ngang 04m x 21,88m. Trên phần đất có 01 căn nhà tường cấp 4 do cha mẹ xây năm 1972, hiện ông L quản lý, sử dụng và một số cây trái trên đất bà không yêu cầu chia. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

*Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Văn L trình bày*: Thống nhất lời trình bày của bà T về cha mẹ, anh em và tài sản cha mẹ chết để lại. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Hiện ông là người quản lý, sử dụng để ở và làm nơi thờ cúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T ông không đồng ý, mà có ý kiến trừ diện tích căn nhà thờ để làm nơi thờ cúng, phần diện tích còn lại chia đều cho tất cả các anh em. Ông không yêu cầu chia căn nhà tường cấp 4 và các cây trái trên đất, nếu chia ai phần đất nào mà có cây trái trên đất thì người đó

hưởng cũng như không yêu cầu bồi thường cây trái trên đất. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan*:

*Ông Đặng T M, ông Đặng Văn H trình bày*: Thống nhất lời trình bày của ông L, trừ diện tích căn nhà thờ để làm nơi thờ cúng chung, phần còn lại chia đều cho các anh em.

*Bà Đặng Thị D, chị Đặng Thị Kim L, anh Đặng T T, ông Đặng T T trình bày*: Thống nhất lời trình bày của bà T, yêu cầu chia mỗi suất thừa kế là ngang 04m x dài 21,88m. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Bà Đặng Thị M T trình bày*: Bà và ông Đặng Văn L chung sống với nhau từ năm 2004 tại nhà số 50 ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N, khi về chung sống với ông L bà xác định vợ chồng không tôn tạo hay xây dựng gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST Ngày 15-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện H T (nay là thị xã T N), tỉnh T N đã quyết định:

Áp dụng Điều 609 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối vối ông Đặng Văn L về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*".

1.1 Bà Đặng Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 87,5m$^2$, trong đó có 87,5m$^2$ ONT thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho bà D dài 21,94m
+ Bắc giáp thửa 212 dài 21,88m

1.2 Bà Đặng Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 87,7m$^2$, trong đó có 87,7m$^2$ ONT thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho chị L, anh T dài 22,00m
+ Bắc giáp phần chia cho bà T dài 21,94m

1.3 Chị Đặng Thị Kim L và anh Đặng T T được quyền sử dụng phần đất diện tích 88,0m$^2$, trong đó có 88,0m$^2$ ONT thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông T dài 22,06m

+ Bắc giáp phần chia cho bà D dài 22,00m

1.4 Ông Đặng T T được quyền sử dụng phần đất diện tích 88,3m$^2$, trong đó có 88,3m$^2$ ONT thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213, 216 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông L dài 22,21m

+ Bắc giáp phần chia chị L, anh T dài 22,06m

1.5 Ông Đặng Văn L được quyền sử dụng phần đất diện tích 339,1m$^2$, trong đó có 306,5m$^2$ ONT thuộc thửa đất 217, tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D 0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 14,5m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 15,68m

+ Nam giáp thửa 453 dài 22,89m

+ Bắc giáp phần chia ông T dài 22,21m

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4C, móng gạch đá 4x6, nền xi măng, cửa cây, tường xây gạch quét vôi, cột gạch, kèo đèo tay bằng gỗ xây dựng, không trần, mái tole của cụ S, cụ C hiện ông L đang quản lý, sử dụng và một số cây trái trên đất. Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Phần thừa kế của ông L được hưởng có giá trị 1.740.000.000 đồng, ông L có nghĩa vụ T toán cho ông Đặng T M số tiền 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng), ông L có nghĩa vụ T toán cho ông Đặng Văn H số tiền

480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng) tương đương 01 suất thừa kế mà ông M, ông H được hưởng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21-10-2019, bị đơn ông Đặng Văn L có đơn kháng cáo với nội D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm do thiếu người tham gia tố tụng.

Ngày 23-10-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Đặng T M có đơn kháng cáo với nội D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm đến ngày 28-10-2019 có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được hưởng theo kỷ phần diện tích đất ngang 04m, dài 22,21m.

Ngày 23-10-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Đặng Văn H có đơn kháng cáo với nội D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được hưởng theo kỷ phần diện tích đất ngang 04m, dài 22,21m.

*Tại phiên tòa, người đại diện diện theo ủy quyền của ông L: Ông Đặng T M và ông Đặng Văn H trình bày:* Ông M và ông H thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm, vì sau khi có kết quả đo đạc lại, theo bản đồ thực tế thì diện tích đo đạc đủ để chia cho 06 người, mỗi người được nhận theo kỷ phần bằng nhau, yêu cầu chia mỗi suất thừa kế là ngang 04m x dài 21,88m, phần đất còn lại và trên đất có căn nhà thờ giao cho ông Đặng Văn L quản lý sử dụng và thờ cúng; chia theo thứ tự như sau:

Ông Đặng Văn H được quyền sử dụng phần đất diện tích 87,5m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 713 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho bà T dài 21,94m
+ Bắc giáp thửa 212 dài 21,88m

Bà Đặng Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 87,7m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 714 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho bà D dài 22,00m

+ Bắc giáp giáp phần chia cho ông H dài 21,94m

Bà Đặng Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 88,0m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 715 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho chị L, anh T dài 22,06m

+ Bắc giáp phần chia cho bà T dài 22,00m

Chị Đặng Thị Kim L và anh Đặng T T được quyền sử dụng phần đất diện tích 88,3m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 716 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213, 216 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông T dài 22,21m

+ Bắc giáp phần chia cho bà D dài 22,06m

Ông Đặng T T được quyền sử dụng phần đất diện tích 89,0m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 717 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông L dài 22,4m

+ Bắc giáp phần chia chị L, anh T dài 22,21m

Ông Đặng Văn L được quyền sử dụng phần đất diện tích 159,4m$^2$, trong đó có 140,8m$^2$ ONT thuộc thửa đất 718 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 6,5m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 7,68m

+ Nam giáp phần chia ông M dài 22,7m

+ Bắc giáp phần chia ông T dài 22,4m

Trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 và cây trái trên đất.

Ông Đặng T M được quyền sử dụng phần đất diện tích 90,7m$^2$, trong đó có 86,2m$^2$ ONT thuộc thửa đất 719 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T, tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m

+ Nam giáp thửa 453 dài 22,89m

+ Bắc giáp phần chia ông L dài 22,7m.

Cây trái trên đất được chia cho người nào thì người đó sở hữu, sử dụng.

*Nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:* Bà đồng ý với diện tích và tứ cận chia theo từng phần như ông M và ông H trình bày.

*Bà Đặng Thị D, chị Đặng Thị Kim L, anh Đặng T T, ông Đặng T T trình bày*: Thống nhất lời trình bày của ông M, ông H và bà T.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T N:*

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội D: Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 15-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:*

[1] *Về tố tụng*: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Đặng Thị M T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là thiếu sót. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 3 năm 2020 của chị T đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ L quan; Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận và bổ sung án phúc thẩm cho đầy đủ.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể: Ông Đặng T M, bà Đặng Thị T, ông Đặng Văn L, bà Đặng Thị M T, bà Đặng Thị D, ông Đặng T T, chị Đặng Thị Kim L, anh Đặng T T thống nhất chia thừa kế theo diện tích và tứ cận như sau:

Ông Đặng Văn H được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1776/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 87,5m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 713 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho bà T dài 21,94m

+ Bắc giáp thửa 212 dài 21,88m

Bà Đặng Thị T được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1777/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 87,7m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 714 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho bà D dài 22,00m

+ Bắc giáp giáp phần chia cho ông H dài 21,94m

Bà Đặng Thị D được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1778/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 88,0m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 715 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho chị L, anh T dài 22,06m

+ Bắc giáp phần chia cho bà T dài 22,00m

Chị Đặng Thị Kim L và anh Đặng T T được quyền sử dụng phần theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1779/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T đất diện tích 88,3m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 716 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản

đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 213, 216 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho ông T dài 22,21m
+ Bắc giáp phần chia cho bà D dài 22,06m

Ông Đặng T T được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1780/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 89,0m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 717 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m
+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m
+ Nam giáp phần chia cho ông L dài 22,4m
+ Bắc giáp phần chia chị L, anh T dài 22,21m

Ông Đặng Văn L được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1781/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 159,4m, trong đó có 140,8m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 718 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 6,5m
+ T giáp giáp thửa 216 dài 7,68m
+ Nam giáp phần chia ông M dài 22,7m
+ Bắc giáp phần chia ông T dài 22,4m

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4C, móng gạch đá 4x6, nền xi măng, cửa cây, tường xây gạch quét vôi, cột gạch, kèo đèo tay bằng gỗ xây dựng, không trần, mái tole của cụ S, cụ C hiện ông L đang quản lý, sử dụng và một số cây trái trên đất.

Ông Đặng T M được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1782/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 90,7m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 719 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo)

tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m

+ Nam giáp thửa 453 dài 22,89m

+ Bắc giáp phần chia ông L dài 22,7m

[3] Xét thấy sự thỏa thuận của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh T N. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về chi phí đo đạc: Chi phí đo đạc trị giá 4.730.000 đồng (bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), trong quá giải quyết bà T đã nộp chi phí đo đạc số tiền 4.730.000 đồng (bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Ông M, ông H, ông T, bà D, ông L, chị L và anh T có trách nhiệm hoàn trả chi phí đo dạc cho bà T mỗi phần là 676.000 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Phần thừa kế bà T hưởng trị giá là ngang 4m x 120.000.000 đồng/m = 480.000.000 đồng nên bà T phải chịu án phí là 23.200.000 đồng.

Bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Phần thừa kế của chị L, anh T hưởng trị giá là ngang 4m x 120.000.000 đồng/m = 480.000.000 đồng nên chị L, anh T phải chịu án phí là 23.200.000 đồng.

Phần thừa kế ông T hưởng trị giá là ngang 4m x 120.000.000 đồng/m = 480.000.000 đồng nên ông T phải chịu án phí là 23.200.000 đồng.

Ông M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Phần thừa kế của ông H hưởng trị giá là ngang 4m x 120.000.000 đồng/m = 480.000.000 đồng nên ông H phải chịu án phí là 23.200.000 đồng.

Phần thừa kế của ông L hưởng trị giá là ngang 6,5m x 120.000.000 đồng/m = 780.000.000 đồng nên ông L phải chịu án phí là 35.200.000 đồng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 5, Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; thì người kháng cáo phải chịu tiền án phí phúc thẩm nên ông Đặng Văn H và ông Đặng Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự, ông Đặng T M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 c của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Đặng T M, bà Đặng Thị T, ông Đặng Văn L, bà Đặng Thị M T, bà Đặng Thị D, ông Đặng T T, chị Đặng Thị Kim L, anh Đặng T T.

1. Sửa Bản án sơ thẩm số: 44/2019/DS- ST ngày 15-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện H T, tỉnh T N. Sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2. Ông Đặng Văn H được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1776/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 87,5m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 713 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho bà T dài 21,94m

+ Bắc giáp thửa 212 dài 21,88m

3. Bà Đặng Thị T được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1777/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 87,7m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 714 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho bà D dài 22,00m

+ Bắc giáp giáp phần chia cho ông H dài 21,94m

4. Bà Đặng Thị D được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1778/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 88,0m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 715 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy

CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho chị L, anh T dài 22,06m

+ Bắc giáp phần chia cho bà T dài 22,00m

5. Chị Đặng Thị Kim L và anh Đặng T T được quyền sử dụng phần theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1779/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T đất diện tích 88,3m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 716 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 213, 216 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông T dài 22,21m

+ Bắc giáp phần chia cho bà D dài 22,06m

6. Ông Đặng T T được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1780/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 89,0m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 717 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m

+ Nam giáp phần chia cho ông L dài 22,4m

+ Bắc giáp phần chia chị L, anh T dài 22,21m

7. Ông Đặng Văn L được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1781/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 159,4m, trong đó có 140,8m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 718 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 6,5m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 7,68m

+ Nam giáp phần chia ông M dài 22,7m

+ Bắc giáp phần chia ông T dài 22,4m

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4C, móng gạch đá 4x6, nền xi măng, cửa cây, tường xây gạch quét vôi, cột gạch, kèo đèo tay bằng gỗ xây dựng, không trần, mái tole của cụ S, cụ C hiện ông L đang quản lý, sử dụng và một số cây trái trên đất.

8. Ông Đặng T M được quyền sử dụng phần đất theo Bản trích lục đo chỉnh lý bản đồ địa C số: 1782/SĐ-TĐCL của Văn phòng Đ ký đất đai tỉnh T N chi nhánh H T diện tích 90,7m, trong đó có 86,2m ONT + CLN (V) thuộc thửa đất 719 (tách 217), tờ bản đồ số 19, (có bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa C kèm theo) tọa lạc ấp Trường T, xã Trường H, huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N trong phần đất diện tích 658m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 690,6m$^2$), thửa 666, tờ bản đồ số 03 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: D0629365 vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01086 QSDĐ/D9 do UBND huyện H T cấp cho bà Trần Thị C ngày 27-9-1995 có tứ cận:

+ Đông giáp đường 20m dài 4m

+ T giáp giáp thửa 216 dài 4m

+ Nam giáp thửa 453 dài 22,89m

+ Bắc giáp phần chia ông L dài 22,7m

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích như quyết định của bản án này.

Cây trái trên đất được chia cho người nào thì người đó sở hữu, sử dụng.

9. Về chi phí đo đạc, định giá và thẩm định tài sản: Chi phí đo đạc và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bà T tự nguyện chịu. Chi phí đo đạc cấp phúc thẩm số tiền 4.730.000 đồng (bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), trong quá giải quyết bà T đã nộp chi phí đo đạc là 4.730.000 đồng (bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Ông M, ông H, ông T, bà D, ông L, chị L và anh T có trách nhiệm hoàn trả chi phí đo đạc cho bà T mỗi kỷ phần là 676.000 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Về án phí:

10.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị T phải chịu 23.200.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0012758 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N, bà T còn phải nộp 20.200.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Bà Đặng Thị D được miễn tiền án phí (người cao tuổi).

Chị Đặng Thị Kim L và anh Đặng T T phải chịu 23.200.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Đặng T T phải chịu 23.200.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Đặng T M được miễn tiền án phí (người cao tuổi).

Ông Đặng Văn H phải chịu 23.200.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Đặng Văn L phải chịu 35.200.000 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

10.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đặng T M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N hoàn trả cho ông Đặng T M tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008114 ngày 23-10-2019.

Ông Đặng Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0008118 ngày 28-10-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N, ghi nhận đã nộp xong.

Ông Đặng Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008115 ngày 23-10-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T (nay là thị xã H T), tỉnh T N, ghi nhận đã nộp xong.

11. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
*- VKS tỉnh T N;*
*- Chi cục THADS thị xã H T;*
*- TAND thị xã H T;*
*- Các đương sự;*
*- LưuTDS;*
*-Lưu hồ sơ, tập án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Thị Hồng Vân**

**CÁC THẨM PHÁN**

**L Văn Be Nguyễn Thị Thúy Phượng**